

Phụ lục 5

DANH SÁCH DỰ KIẾN BỐ TRÍ CÁC HỘI ĐỒNG COI THI - KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số #sovb/SGDDT-QLTXNN ngày #nbh/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam)

Địa phương	TS HS lớp 9	Số HS tuyển thẳng	Số HS ĐKDT	Số TS trong Điểm thi	Mã Điểm thi	Tên Điểm thi	Số phòng thi	Số phòng thực tế	Ghi chú
Bắc Trà My	684	20	664	406	01	THPT Bắc Trà My	17	17	
				258	02	PTDNTN THCS và THPT Nước Oa	11	12	
Đại Lộc	1.712	13	1.699	457	03	THPT Chu Văn An	20	22	
				522	04	THPT Đỗ Đăng Tuyển	22	22	
				443	05	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	19	26	
				277	06	THCS Nguyễn Trãi (Đại Lộc)	12	30	
Điện Bàn	2.696	39	2.657	493	07	THPT Hoàng Diệu	21	22	
				467	08	THPT Lương Thế Vinh	20	25	
				192	09	THCS Đinh Châu (Điện Bàn)	8	13	
				200	10	THCS Lê Ngọc Giá (Điện Bàn)	9	9	
				338	11	THPT Nguyễn Duy Hiệu	15	22	
				294	12	THCS Phan Châu Trinh (Điện Bàn)	13	18	
				446	13	THPT Nguyễn Khuyến	19	22	
				227	14	THPT Phạm Phú Thứ	10	13	
Đông Giang	449	67	382	155	15	THPT Âu Cơ	7	10	
				227	16	THPT Quang Trung	10	11	
Duy Xuyên	1.470	5	1.465	271	17	THPT Hồ Nghinh	12	18	
				230	18	THCS Kim Đồng (Duy Xuyên)	10	14	
				355	19	THPT Lê Hồng Phong	15	15	
				308	20	THPT Nguyễn Hiền	13	23	
				301	21	THPT Sào Nam	13	20	

Địa phương	TS HS lớp 9	Số HS tuyển thẳng	Số HS ĐKDT	Số TS trong Điểm thi	Mã Điểm thi	Tên Điểm thi	Số phòng thi	Số phòng thực tế	Ghi chú
Hiệp Đức	571	126	445	221	22	THPT Hiệp Đức	10	12	
				224	23	THPT Trần Phú	10	16	
Hội An	1.126	20	1.106	350	24	THPT Nguyễn Trãi	15	20	
				325	25	THPT Trần Hưng Đạo	14	17	
				431	26	THCS Kim Đồng (Hội An)	18	19	
					27	THPT chuyên Lê Thánh Tông	20	22	Thi chuyên
					28	THPT Trần Quý Cáp	19	22	Thi chuyên
Nam Giang	538	115	423	181	29	THPT Nguyễn Văn Trỗi	8	9	
				242	30	THPT Tổ Hữu	11	15	
Nam Trà My	600	5	595	231	31	THPT Nam Trà My	10	11	
				212	32	THCS Trà Mai (Nam Trà My)	9	9	
				152	33	PTDTBT THCS Trà Tập (Nam Trà My)	7	7	
Núi Thành	1.684	17	1.667	418	34	THPT Cao Bá Quát	18	22	
				491	35	THPT Nguyễn Huệ	21	24	
				497	36	THPT Núi Thành	21	24	
				261	37	THCS Nguyễn Khuyến (Núi Thành)	11	12	
Phú Ninh	738	9	729	280	38	THPT Nguyễn Dục	12	21	
				232	39	THPT Trần Văn Dư	10	18	
				217	40	THPT Võ Nguyên Giáp	10	12	
Phước Sơn	410	6	404	404	41	THPT Khâm Đức	17	19	
Quế Sơn	1.209	37	1.172	360	42	THPT Nguyễn Văn Cừ	15	20	
				335	43	THPT Nông Sơn	14	15	
				273	44	THPT Quế Sơn	12	20	
				204	45	THPT Trần Đại Nghĩa	9	12	

Địa phương	TS HS lớp 9	Số HS tuyển thẳng	Số HS ĐKDT	Số TS trong Điểm thi	Mã Điểm thi	Tên Điểm thi	Số phòng thi	Số phòng thực tế	Ghi chú
Tam Kỳ	1.558	17	1.541	354	46	THPT Duy Tân	15	20	
				356	47	THPT Lê Quý Đôn	15	16	
				377	48	THPT Phan Bội Châu	16	21	
				454	49	THCS Nguyễn Du (Tam Kỳ)	19	23	
					50	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	20	26	Thi chuyên
					51	THPT Trần Cao Vân	19	21	Thi chuyên
Tây Giang	356	120	236	236	52	THPT Tây Giang	10	18	
Thăng Bình	2.110	34	2.076	469	53	THPT Hùng Vương	20	22	
				260	54	THPT Lý Tự Trọng	11	12	
				377	55	THPT Nguyễn Thái Bình	16	19	
				321	56	THCS Nguyễn Hiền (Thăng Bình)	14	17	
				370	57	THPT Thái Phiên	16	23	
				279	58	THPT Tiểu La	12	20	
Tiên Phước	679	26	653	342	59	THPT Huỳnh Thúc Kháng	15	19	
				311	60	THPT Phan Châu Trinh	13	18	
Tổng cộng	18.590	676	17.914	17.914	60		848	1.077	